

Số: 176/KH-UBND

Chi Lăng, ngày 22 tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH
Phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn
huyện Chi Lăng giai đoạn 2021-2030

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 03/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 (viết tắt là Nghị quyết số 30-NQ/TU); Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030; Văn bản số 363/UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 tại Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh; Văn bản số 758/SNN-KL ngày 11/4/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Văn bản số 363/UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh, UBND huyện ban hành kế hoạch triển khai, thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 30-NQ/TU, Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (viết tắt là Quyết định số 523/QĐ-TTg), Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” (viết tắt là Quyết định số 524/QĐ-TTg), Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2030 (viết tắt là Quyết định số 234/QĐ-UBND); Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 và điều chỉnh một số chỉ tiêu theo chỉ đạo tại văn bản số 363/UBND-KT ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 tại Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh. Từ đó, tập trung chỉ đạo, triển khai, thực hiện đạt hiệu quả, nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Nâng cao trách nhiệm, sự chủ động của các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trong chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Chi Lăng giai đoạn 2021 - 2030.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TU, Quyết định số 234/QĐ-UBND và

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, Đề án, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Các cấp, các ngành tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, khai thác, phát huy tối đa tiềm năng thế mạnh của huyện để thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững, tạo bước chuyển biến mới trong tư duy và tổ chức sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn theo hướng tập trung, phát triển đồng bộ từ khâu chọn giống đến khâu trồng rừng, cải tạo rừng, quản lý, bảo vệ, khai thác, chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp, hình thành chuỗi giá trị, mang lại giá trị kinh tế cao.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 - 2025

Trồng rừng mới 5.600 ha, sản lượng khai thác gỗ hàng năm đạt 30.000 m³; sản lượng khai thác hoa Hôi khô đạt 600 tấn; sản lượng khai thác nhựa Thông đạt 2.600 tấn; sản lượng khai thác Sỡ hàng năm đạt 90 tấn; xây dựng 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lâm sản, lâm sản ngoài gỗ; độ che phủ rừng đạt 50% vào năm 2025.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

Trồng rừng mới 6.000 ha, sản lượng khai thác gỗ hàng năm đạt 67.500m³; sản lượng khai thác hoa Hôi khô đạt 800 tấn; sản lượng khai thác nhựa Thông đạt 4.000 tấn; sản lượng khai thác Sỡ hàng năm đạt 120 tấn; xây dựng 02 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lâm sản, lâm sản ngoài gỗ; xây dựng mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng; độ che phủ rừng đạt trên 50% vào năm 2030.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền

- Triển khai quán triệt, tuyên truyền, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TU của Tỉnh ủy và Quyết định số 234/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam và Đề án trồng một tỷ cây xanh đến toàn thể cán bộ đảng viên, công chức, viên chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, mọi tầng lớp Nhân dân. Tạo sự chuyển biến rõ nét về nhận thức, trách nhiệm và hành động trong công tác trồng cây, trồng rừng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, góp phần giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tập trung tuyên truyền, vận động Nhân dân thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh; ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến, sử dụng các loại giống mới, có chất lượng vào sản xuất; vận động người dân phát triển nông lâm kết hợp, trồng dược liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng đất.

- Tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào lâm nghiệp sâu rộng đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân biết, tiếp cận và hưởng thụ các chính sách đạt hiệu quả cao nhất.

2. Nâng cao năng lực quản lý ngành lâm nghiệp

- Kiện toàn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ bộ máy quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ huyện đến cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Kiện toàn, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động các Ban quản lý rừng đặc dụng, thành lập mới các Ban quản lý rừng phòng hộ ở những nơi đủ điều kiện hoặc bổ sung chức năng quản lý rừng phòng hộ cho các đơn vị phù hợp; thành lập, kiện toàn các Ban Chỉ đạo về phát triển lâm nghiệp bền vững các cấp.

- Phối hợp có hiệu quả giữa các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng. Nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; sắp xếp, bố trí, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm nhằm phát huy năng lực, sở trường. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý bảo vệ và phát triển rừng cho cán bộ, công chức phụ trách lâm nghiệp.

3. Công tác sử dụng và phát triển rừng

3.1. Công tác phát triển rừng

- *Công tác trồng rừng*: Xác định công tác trồng rừng tập trung là trọng tâm, tận dụng tối đa sự hỗ trợ vốn từ ngân sách Nhà nước, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho trồng rừng, tạo vùng nguyên liệu gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm; rà soát quỹ đất trồng, xác định diện tích rừng đến tuổi khai thác theo từng giai đoạn; xác định sự phù hợp về đặc tính sinh thái loài cây trồng cho mục tiêu trồng rừng gỗ lớn, thực hiện các chỉ tiêu diện tích trồng rừng bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng (cả trồng mới và trồng lại sau khai thác). Xác định vị trí, địa điểm phù hợp với tiêu chí trồng cây phân tán theo quy định tại Quyết định số 524/QĐ-TTg; tổ chức thực hiện các chỉ tiêu trồng cây phân tán của các đơn vị đăng ký theo giai đoạn 2022 - 2025. Đẩy mạnh phát động “Tết trồng cây” hằng năm, thúc đẩy phong trào trồng cây xanh sâu, rộng trong các cơ quan, tổ chức và người dân trên địa bàn toàn huyện. Hướng dẫn người dân trồng và chăm sóc rừng đúng kỹ thuật, tuân thủ các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trồng rừng theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng thông qua các biện pháp ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển cây giống có chất lượng.

- *Phát triển vùng nguyên liệu gỗ*: Quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung và các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của huyện đối với các loài cây Keo, Bạch đàn, Thông, Hôi, Sồi. Căn cứ vào quỹ đất, tình hình sản xuất thực tế xác định cụ thể về diện tích trồng và sản lượng khai thác từng giai đoạn, từng năm làm cơ sở để phân khai đến các xã, thị trấn. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và giá trị bằng biện pháp sử dụng giống chất

lượng cao, quy trình, kỹ thuật thâm canh rừng trồng; tăng diện tích rừng trồng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, hạn chế khai thác sử dụng gỗ từ rừng trồng đang trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, chưa đủ tuổi thành thực công nghệ.

- *Phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng*: Lựa chọn địa điểm cho phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng theo hướng mở rộng diện tích trên địa bàn, nhằm bảo tồn và khai thác bền vững các loại dược liệu dưới tán rừng là cây bản địa phù hợp với đặc tính sinh thái, tiểu khí hậu của địa phương; xây dựng các mô hình dược liệu dưới tán rừng áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc tiên tiến, công nghệ cao để làm điểm trình diễn và học tập nhân rộng. Định hướng một số loài cây trồng chính như: Sa nhân, Ba kích, Đinh lăng, Hà thủ ô và các loài cây trồng có giá trị khác trồng dưới tán rừng trên địa bàn bảo đảm diện tích trồng dược liệu dưới tán rừng toàn huyện giai đoạn 2021 - 2025 đạt 150 ha/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 250 ha/năm.

(Chỉ tiêu phân khai chi tiết tại phụ lục I,II,III kèm theo).

3.2. Công tác sử dụng rừng

- *Về khai thác gỗ rừng trồng*: Khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng sản xuất để phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế, mở rộng diện tích rừng nguyên liệu, phấn đấu tăng diện tích rừng trồng là rừng sản xuất từ 13.629 ha năm 2020 lên 15.800 ha năm 2030. Xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý và bền vững rừng trồng cung cấp nguyên liệu gỗ chủ lực phục vụ chế biến như: Thông, Keo, Bạch đàn. Giai đoạn 2021 - 2025 sản lượng khai thác gỗ bình quân phấn đấu đạt 30.000 m³/năm. Giai đoạn 2026 - 2030 sản lượng khai thác gỗ bình quân đạt 67.500 m³/năm.

- *Về lâm sản ngoài gỗ*: Mở rộng diện tích trồng mới tại địa bàn một số xã có tiềm năng phát triển đối với một số loài cây như Sở và duy trì ổn định diện tích Thông, Hồi, cụ thể:

+ Khai thác nhựa Thông: Vận động người dân áp dụng thâm canh rừng trồng, khai thác nhựa bền vững; khuyến cáo người dân thực hiện khai thác nhựa khi cây đủ tuổi thành thực công nghệ để cho năng suất, sản lượng cao, duy trì và tăng thêm diện tích khai thác hàng năm; giai đoạn 2021 - 2025 sản lượng nhựa Thông đạt 2.600 tấn/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 4.000 tấn/năm.

+ Khai thác hoa Hồi: Áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo diện tích Hồi năng suất thấp, thoái hóa. Duy trì chăm sóc tốt diện tích Hồi đang cho thu hoạch ổn định; thực hiện chăm sóc, quản lý rừng theo tiêu chuẩn hữu cơ (cấp Chứng nhận rừng đạt tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ) để tăng giá trị sản phẩm. **Giai đoạn 2021 - 2025 sản lượng hoa Hồi khô đạt 600 tấn/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 800 tấn/năm.**

+ Khai thác hạt Sở: Mở rộng diện tích trồng mới, phấn đấu đến năm 2025 diện tích đạt 600 ha tại các xã: Bắc Thủy, Vân Thủy, Chiến Thắng; năm 2030 đạt 900 ha; thực hiện các biện pháp chăm sóc rừng, sử dụng giống bảo đảm chất lượng vào trồng, áp dụng thâm canh, cải tiến việc thu hái, bảo quản, chế biến.

Giai đoạn 2021 - 2025 sản lượng hạt Sỡ đạt 90 tấn/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 120 tấn/năm.

(Chỉ tiêu phân khai chi tiết tại phụ lục IV kèm theo).

3.3. Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Tổ chức thực hiện tốt Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các quy định liên quan kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, trong đó tập trung các nhiệm vụ: Hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao trên địa bàn huyện đối với các loài cây: Thông, Keo, Bạch đàn, Hôi, Sỡ, được liệu dưới tán rừng; khuyến khích hỗ trợ xây dựng mới 01 vườn ươm sản xuất cây giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến làm hạt nhân liên kết các cơ sở sản xuất cây giống tại xã Quan Sơn, đảm bảo sản xuất khoảng 1 triệu cây/năm giai đoạn 2021 - 2025 và 1,5 triệu cây/năm giai đoạn 2026 - 2030, cung ứng cho thị trường trong và ngoài huyện.

4. Công tác Quản lý, bảo vệ rừng

Tiếp tục thực hiện nghiêm Luật Lâm nghiệp, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đặc biệt là rừng tự nhiên và thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Trung ương.

Thực hiện cấm mốc phân định rõ ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và cấm mốc, cấm băng ngoài thực địa, tạo thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng. Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế quản lý của từng loại rừng, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; các Ban Quản lý rừng đặc dụng thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn theo quy chế rừng đặc dụng, kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác đối với rừng phòng hộ là rừng trồng. Thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cộng đồng tại địa phương đảm bảo thiết thực, phù hợp đặc thù thực tiễn ngành lâm nghiệp, đúng theo quy định.

Toàn bộ diện tích đất có rừng được quản lý thống nhất trên bản đồ và thực địa; xây dựng và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, ký cam kết bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR). **Thực hiện cập nhật diễn biến tài nguyên rừng theo quy định, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 48,29% năm 2020 lên 50% năm 2025, và lên trên 50% năm 2030.**

5. Chế biến lâm sản và phát triển thị trường

- *Chế biến lâm sản:* Thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư, áp dụng các cơ

chế chính sách ưu đãi đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng, phát triển hệ thống các cơ sở chế biến trên địa bàn huyện; phân đấu phát triển, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP lâm nghiệp tinh dầu Hồi, duy trì đạt tiêu chí từ 4 sao trở lên.

- *Phát triển thị trường lâm sản:* Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá, giới thiệu sản phẩm lâm nghiệp, đăng tải thông tin, hỗ trợ đưa các sản phẩm gỗ, sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ của huyện ra thị trường tiêu thụ; quản lý chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu sản phẩm lâm nghiệp; tham gia các hội nghị xúc tiến đầu tư ít nhất mỗi năm một lần để kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm. Thực hiện tốt công tác dự báo, nắm bắt thông tin, hỗ trợ cung cấp thông tin về cơ chế chính sách, thị trường, quy định về tiêu chuẩn chất lượng, để định hướng phát triển xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng giá trị sản phẩm của huyện. Giảm tỷ lệ bán sản phẩm thô, truyền thống, tăng tỷ lệ sản phẩm được chế biến sâu.

6. Xây dựng chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm

Hình thành các mô hình liên kết, chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ, hoạt động trên cơ sở các mối liên kết dọc và liên kết ngang thông qua hợp đồng kinh tế về hỗ trợ đầu tư, kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng các chuỗi liên kết sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, giai đoạn 2021 - 2025 thiết lập 01 chuỗi liên kết sản phẩm, phân đấu đến năm 2030 có 02 chuỗi liên kết được thiết lập, gồm: 01 chuỗi liên kết sản phẩm Hồi và các sản phẩm từ Hồi; 01 chuỗi liên kết sản phẩm Nhựa thông; thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển lâm nghiệp.

7. Nâng cao giá trị sản xuất và tăng trưởng ngành lâm nghiệp

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả giá trị tổng hợp của rừng; huy động mọi nguồn lực từ xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp theo cơ chế thị trường; sử dụng giống chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhằm thúc đẩy giá trị kinh tế lâm nghiệp, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào trồng và chăm sóc rừng đúng kỹ thuật; hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thiết lập liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác, với cộng đồng dân cư trong sản xuất lâm nghiệp tạo thành chuỗi giá trị thông qua áp dụng các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao đáp ứng được yêu cầu thị trường trong và ngoài nước, quy hoạch ba loại rừng cho hợp lý để phát triển các vùng nguyên liệu tập trung.

8. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ

- Chọn cây giống có phẩm chất, chất lượng tốt đưa vào sản xuất, ưu tiên các giống cây bản địa, giống mới phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng cho năng suất cao, chất lượng gỗ tốt, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng, xuất khẩu; áp dụng quy trình canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến theo hướng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, có thương hiệu, đủ khả năng

cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu trong chế biến lâm sản.

9. Triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế chính sách, xây dựng kết cấu hạ tầng lĩnh vực lâm nghiệp

- Kịp thời triển khai thực hiện, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào phát triển lâm nghiệp theo các văn bản của Trung ương, nhằm khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, hộ gia đình tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ưu đãi để phát triển rừng; sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ quỹ bảo vệ phát triển rừng; rà soát, đề xuất đơn giản quy trình, thủ tục cho vay của ngân hàng đối với khách hàng những vẫn đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện các chính sách tín dụng phát triển lâm nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (đường lâm nghiệp kết hợp băng cản lửa phòng chống cháy rừng, đường lâm sinh, đường vận xuất, vận chuyển khai thác lâm sản, kho, bến bãi tập kết lâm sản...) kết hợp đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn thông qua thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án phát triển giao thông khu vực nông thôn.

10. Xây dựng và thực hiện dự án, mô hình trọng tâm

Xây dựng các dự án bảo vệ và phát triển rừng; dự án nâng cao năng lực, phòng cháy chữa cháy rừng; dự án phục hồi và quản lý rừng bền vững; dự án kiểm kê rừng; dự án cấp chứng chỉ quản lý rừng; dự án giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất cho thuê đất trên địa bàn huyện.

11. Nhu cầu về vốn

Tranh thủ tối đa các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh; ngân sách địa phương; huy động các nguồn nội lực xã hội; kêu gọi đầu tư các chương trình, dự án, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, vốn vay tín dụng và vốn của Nhân dân, giai đoạn 2021 - 2030 tổng nguồn vốn đầu tư cho phát triển trồng rừng 234.232 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 125.564 triệu đồng, ngân sách địa phương 4.925 triệu đồng, nhân dân xã hội hóa 103.743 triệu đồng. Giai đoạn 2021 - 2025 nhu cầu về vốn là 100.000 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương, tỉnh 40.000 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.000 triệu đồng, nhân dân xã hội hóa 58.000 triệu đồng. Giai đoạn 2025 - 2030 nhu cầu về vốn là 134.232 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 85.564 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.926 triệu đồng, Nhân dân xã hội hóa 45.743 triệu đồng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cơ quan

1.1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình, mô hình trình UBND huyện phê duyệt. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND huyện.

- Phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện đánh giá đúng thực trạng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý, xây dựng kế hoạch, các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp.

1.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND huyện cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư trung hạn, hằng năm để thực hiện kế hoạch; bố trí kinh phí cho các hoạt động của chương trình, dự án; hướng dẫn thực hiện giải ngân, sử dụng các nguồn kinh phí trong thực hiện Đề án bảo đảm các quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.

1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND huyện việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất, xây dựng các chính sách về đất đai; giải quyết các vấn đề về tranh chấp, lấn chiếm đất lâm nghiệp; tham mưu xử lý các vi phạm pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp; rà soát danh sách các chủ rừng đã được cấp Giấy chứng nhận sử dụng rừng, tham mưu UBND huyện trong việc điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp có sự thay đổi về quy mô quản lý đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng.

1.4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, công tác quảng bá và xúc tiến thương mại sản phẩm lâm nghiệp; phối hợp thực hiện các hoạt động về dịch vụ môi trường rừng.

Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học, công nghệ về giống cây lâm nghiệp và các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản xuất lâm nghiệp.

1.5. Phòng Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực, nghiệp vụ quản lý ngành lâm nghiệp cho cán bộ quản lý lâm nghiệp từ huyện đến cơ sở.

1.6. Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội – Dân tộc

Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đào tạo

kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp cho lao động nông thôn và lao động trong các Hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

1.7. Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Hạt Kiểm lâm huyện

Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác bảo vệ rừng, bảo vệ đất lâm nghiệp và phòng, chống, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Hạt Kiểm lâm huyện hàng năm cập nhật kịp thời, đầy đủ diễn biến, thay đổi hiện trạng rừng.

1.8. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện

Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân được vay vốn vay ưu đãi, vốn vay tín dụng để phát triển sản xuất lâm nghiệp.

1.9. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện

Tham gia phối hợp với các cơ quan, ban, ngành của huyện thực hiện công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các nội dung của Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững, kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, các quy định của pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện giám sát, phản biện công tác triển khai thực hiện kế hoạch.

1.10. Các doanh nghiệp, Hợp tác xã, thôn, bản, chủ rừng

Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong tổ chức sản xuất lâm nghiệp, canh tác, quản lý rừng trồng và chế biến, thương mại lâm sản; thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất, bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích đất được giao; thực hiện tốt các chủ trương, định hướng phát triển lâm nghiệp của huyện, các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp.

1.11. UBND các xã, thị trấn

Triển khai thực hiện tốt các chương trình, dự án, kế hoạch sản xuất lâm nghiệp và công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn, xây dựng kế hoạch phân khai chỉ tiêu thực hiện chi tiết đến từng năm, địa điểm thực hiện nhằm cụ thể hóa các nội dung của kế hoạch này, phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định; chỉ đạo các thôn, bản, tổ chức, hộ gia đình triển khai thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch sản xuất lâm nghiệp và công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

2. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hằng năm (chậm nhất vào ngày 10/6 và 10/12) các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét điều chỉnh, bổ sung.

UBND huyện yêu cầu các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (BC);
- TT HU, TT HĐND huyện (BC);
- CT, PCT UBND huyện (CĐ)
- CA, Ban CHQS, Hạt KL huyện (TH);
- Các phòng: NV; NN&PTNT; TC-KH; KT-HT; TNMT; LĐTBXH-DT (TH);
- UBND các xã, thị trấn (TH);
- Lưu: VT, NN. (VTTH)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phùng Văn Nghĩa

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2024 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2024-2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
1	TT Chi Lăng	Ha	50	150	
2	Xã Chi Lăng	Ha	100	100	
3	TT Đồng Mỏ	Ha	100	150	
4	Xã Mai Sao	Ha	200	200	
5	Xã Nhân Lý	Ha	200	200	
6	Xã Bắc Thủy	Ha	500	500	
7	Xã Vân Thủy	Ha	500	500	
8	Xã Chiến Thắng	Ha	800	800	
9	Xã Vân An	Ha	650	800	
10	Xã Liên Sơn	Ha	250	250	
11	Xã Lâm Sơn	Ha	100	750	
12	Xã Quan Sơn	Ha	200	800	
13	Xã Hữu Kiên	Ha	700	800	
14	Xã Thượng Cường	Ha	10	0	
15	Xã Gia Lộc	Ha	0	0	
16	Xã Hòa Bình	Ha	10	0	
17	Xã Bằng Mạc	Ha	0	0	
18	Xã Bằng Hữu	Ha	20	0	
19	Xã Vạn Linh	Ha	20	0	

20	Xã Y Tịch	Ha	20	0	
Tổng			2.700	6.000	

Phục lục II
KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY PHÂN TÁN THEO XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo kế hoạch /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025					Tổng cộng
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	TT Chi Lăng	Cây	0	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000
2	Xã Chi Lăng	Cây	0	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000
3	TT Đồng Mỏ	Cây	0	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000
4	Xã Mai Sao	Cây	0	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000
5	Xã Nhân Lý	Cây	0	0	0	0	0	0
6	Xã Bắc Thủy	Cây	0	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000
7	Xã Vân Thủy	Cây	0	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000
8	Xã Chiến Thắng	Cây	0	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000
9	Xã Vân An	Cây	0	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
10	Xã Liên Sơn	Cây	0	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
11	Xã Lâm Sơn	Cây	0	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
12	Xã Quan Sơn	Cây	0	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000
13	Xã Hữu Kiên	Cây	0	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000
14	Xã Thượng Cường	Cây	0	0	0	0	0	0
15	Xã Gia Lộc	Cây	0	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000
16	Xã Hòa Bình	Cây	0	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000
17	Xã Bằng Mạc	Cây	0	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
18	Xã Bằng Hữu	Cây	0	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
19	Xã Vạn Linh	Cây	0	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000

20	Xã Y Tịch	Cây	0	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000
Tổng			0	240.000	240.000	240.000	240.000	960.000

Phục lục III

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025						Giai đoạn 2026 - 2030						Ghi chú
			Vùng Hôi	Vùng Thông	Vùng Keo	Vùng bạch đàn	Vùng Sỡ	Dược liệu dưới tán	Vùng Hôi	Vùng Thông	Vùng Keo	Vùng bạch đàn	Vùng Sỡ	Dược liệu dưới tán	
1	TT Chi Lăng	Ha	0	0		300			0	0	0	300	0	0	
2	Xã Chi Lăng	Ha	0	0		300			0	0	0	400	0	0	
3	TT Đồng Mỏ	Ha	0	0		300			0	0	0	300	0	0	
4	Xã Mai Sao	Ha	0	0		300			0	0	0	400	0	0	
5	Xã Nhân Lý	Ha	0	500		200			0	500	0	300	0	0	
6	Xã Bắc Thủy	Ha	0	500		400			0	500	0	400	0	0	
7	Xã Vân Thủy	Ha	0	500		400	200		0	500	0	400	300	0	
8	Xã Chiến Thắng	Ha	30	1.000	500		200		30	1.000	500	0	300		
9	Xã Vân An	Ha	40	1.000	200		200		40	1.000	200	0	200	0	
10	Xã Liên Sơn	Ha	20	500					20	500	300	0	0	0	
11	Xã Lâm Sơn	Ha	0	1.000	300				0	1.000	300	0	0		
12	Xã Quan Sơn	Ha	0	500	500			50	0	500	500	0	300	100	
13	Xã Hữu Kiên	Ha	0	3.000	1.000			50	0	3.000	1.000	0	0	100	
14	Xã Thượng Cường	Ha	300	0					300	0	0	0	0	0	
15	Xã Gia Lộc	Ha	800	0				50	800	0	0	0	0	50	
16	Xã Hòa Bình	Ha	220	0					220	0	0	0	0	0	

17	Xã Bằng Mạc	Ha	100	0					100	0	0	0	0	0	
18	Xã Bằng Hữu	Ha	150	0					150	0	0	0	0	0	
19	Xã Vạn Linh	Ha	100	0					100	0	0	0	0	0	
20	Xã Y Tịch	Ha	40	0					40	0	0	0	0	0	
Tổng			1.800	8.500	2.500	2.200	600	150	1.800	8.500	2.800	2.500	1.100	250	0

Phục lục IV

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG

(Kèm theo kế hoạch /KH-UBND ngày /7/2021 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026 - 2030				Ghi chú
		Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sỡ hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sỡ hàng năm (tấn)	
1	TT Chi Lăng	300	0	0		1.200	0	0		
2	Xã Chi Lăng	550	0	0		1.700	0	0		
3	TT Đồng Mỏ	550	0	0		1.700	0	0		
4	Xã Mai Sao	1.110	0	0		2.300	0	0		
5	Xã Nhân Lý	1.110	200	0		2.300	250	0		
6	Xã Bắc Thủy	2.800	200	0		5.800	250	0		
7	Xã Vân Thủy	2.800	200	0	30	5.800	250	0	40	
8	Xã Chiến Thắng	3.880	400	24	30	9.200	500	27	40	

9	Xã Vân An	3.600	400	32	30	9.200	500	36	40	
10	Xã Liên Sơn	1.400	200	16		2.900	250	18		
11	Xã Lâm Sơn	4.000	400	0		8.500	500	0		
12	Xã Quan Sơn	3.900	200	0		9.200	250	0		
13	Xã Hữu Kiên	4.000	1.200	0		9.200	1.500	0		
14	Xã Thượng Cường		0	240		0	0	270		
TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
		Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sỡ hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác gỗ hàng năm (m3)	Khai thác nhựa thông hàng năm (tấn)	Sản lượng hoa hồi hàng năm (tấn)	Sản lượng khai thác quả Sỡ hàng năm (tấn)	
15	Xã Gia Lộc		0	640		0	0	720		
16	Xã Hòa Bình		0	176		0	0	198		
17	Xã Bằng Mạc		0	80		0	0	90		
18	Xã Bằng Hữu		0	120		0	0	135		
19	Xã Vạn Linh		0	80		0	0	90		
20	Xã Y Tịch		0	32		0	0	36		
Tổng		30.000	3.400	1.440	90	69.000	4.250	1.620	120	0